

Số: 03/KH-TTHĐND

Bình Định, ngày 09 tháng 8 năm 2021

**KẾ HOẠCH**  
**Tổ chức giải trình tại phiên họp thứ 2**  
**của Thường trực HĐND tỉnh năm 2021**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015;

Thực hiện Chương trình làm việc 6 tháng cuối năm 2021; Thường trực HĐND tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức giải trình tại phiên họp thứ 2 như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

- Thông qua hoạt động giải trình, đánh giá đúng kết quả đạt được, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân, xác định trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh và các vấn đề liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp Thường trực HĐND tỉnh; qua đó, kiến nghị, đề xuất biện pháp, giải pháp tháo gỡ khó khăn, tồn tại.

- Phiên giải trình phải được chuẩn bị chu đáo về nội dung, trình tự, phù hợp tình hình thực tiễn, đảm bảo các quy định của pháp luật; các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm các kết luận của Chủ trì phiên họp, tạo sự đồng tình của cử tri trong tỉnh.

**II. NỘI DUNG, PHẠM VI, CƠ QUAN GIẢI TRÌNH**

**1. Nội dung thứ nhất:** Tình hình thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang trường mầm non công lập và công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính.

- Phạm vi giải trình: Thực trạng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong việc triển khai thực hiện các Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011, Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 26/7/2013, Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh liên quan đến việc chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang trường mầm non công lập và công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính; những khó khăn vướng mắc và giải pháp khắc phục.

- Cơ quan giải trình: Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Cơ quan tham gia phối hợp giải trình: Sở Tài chính.

**2. Nội dung thứ hai:** Đánh giá hiệu quả các chương trình, chính sách, dự án đầu tư cho các huyện miền núi tỉnh Bình Định trong 05 năm 2016-2020.

- Phạm vi giải trình: Thực trạng và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan trong việc triển khai thực hiện các chương trình, chính

sách của Trung ương, của tỉnh; dự án đầu tư cho các huyện miền núi tỉnh Bình Định trong 05 năm 2016-2020; những khó khăn vướng mắc và giải pháp khắc phục.

- Cơ quan giải trình: Sở Kế hoạch - Đầu tư; Ban Dân tộc thuộc UBND tỉnh.
- Cơ quan tham gia phối hợp giải trình: Sở Tài chính.

### III. THÀNH PHẦN THAM DỰ PHIÊN GIẢI TRÌNH

**1. Chủ trì:** Đ/c Hồ Quốc Dũng- Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh.

#### 2. Thành phần tham dự

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại diện lãnh đạo UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại diện Ban Thường trực UBMTTQ tỉnh;
- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị giải trình: Sở Kế hoạch - Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Dân tộc thuộc UBND tỉnh.
- Đại diện lãnh đạo Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan: Tây Sơn, Quy Nhơn, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát, Phù Mỹ (*tham dự phiên họp giải trình nội dung thứ nhất*).
- Đại diện lãnh đạo Thường trực HĐND, UBND các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh (*tham dự phiên họp giải trình nội dung thứ hai*).
- Đại diện lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Tổ trưởng các Tổ đại biểu HĐND tỉnh (*tham dự phiên họp giải trình đối với nội dung có liên quan*);
- Lãnh đạo Văn phòng, các phòng, chuyên viên Phòng Công tác HĐND thuộc VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Phóng viên Báo Bình Định, Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Định (dự và đưa tin).

**IV. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM:** Dự kiến phiên họp thứ 2 của Thường trực HĐND tỉnh trong tháng 8/2021 (*có thông báo cụ thể sau*).

### V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

#### 1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Chỉ đạo các sở, ngành liên quan chuẩn bị báo cáo bằng văn bản các nội dung trên (*có các đề cương kèm theo*) và giải trình các nội dung liên quan theo quy định. Báo cáo gửi về Thường trực HĐND tỉnh (qua Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) số lượng **60 bản/báo cáo**; đồng thời gửi file văn bản qua

Văn phòng điện tử Idesk của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh đề tổng hợp; thời gian gửi báo cáo **chậm nhất trước ngày 17/8/2021**.

## 2. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh

- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và Ban Dân tộc HĐND tỉnh: Phối hợp với các Ban HĐND tỉnh tham mưu cho Thường trực HĐND tỉnh các nội dung thuộc lĩnh vực được giao; chuẩn bị nội dung tài liệu liên quan phục vụ tốt phiên họp giải trình; đề xuất với Thường trực HĐND tỉnh những nội dung cần chất vấn có trọng tâm, chất lượng, chủ động nghiên cứu các nội dung báo cáo giải trình của các ngành và các văn bản có liên quan để thực hiện việc chất vấn tại phiên giải trình theo chức năng của Ban.

- Trưởng các Ban của HĐND tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ và theo sự phân công của Thường trực HĐND tỉnh phối hợp chuẩn bị tốt nội dung, yêu cầu giải trình.

- Tổ trưởng các Tổ đại biểu HĐND tỉnh theo nội dung giải trình chuẩn bị tốt các nội dung để tham gia chất vấn tại phiên giải trình.

## 3. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

- Căn cứ Kế hoạch này, tham mưu Thường trực HĐND tỉnh chỉ đạo chuẩn bị tốt các nội dung, điều kiện cần thiết khác để tổ chức phiên giải trình đạt kết quả.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức giải trình tại phiên họp thứ 2 của Thường trực HĐND tỉnh. Đề nghị UBND tỉnh, các sở, ban, ngành liên quan triển khai, thực hiện nghiêm túc. /.

### Nơi nhận:

- CT, các PCT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở: Tài chính, KH-ĐT, GD-ĐT và Ban Dân tộc thuộc UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP liên quan;
- Tổ trưởng các Tổ đại biểu HĐND tỉnh (có liên quan);
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo BĐ, Đài PT-TH Bình Định;
- Website VP;
- Lưu: VT.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Văn Phi



1. Về nội dung...  
2. Về hình thức...  
3. Về thẩm quyền...  
4. Về hiệu lực...  
5. Về thời hạn...  
6. Về các chi tiết...  
7. Về các khoản...  
8. Về các điều...  
9. Về các quy...  
10. Về các biện...

## ĐỀ CƯƠNG

**“Báo cáo đánh giá hiệu quả các chương trình, chính sách, dự án đầu tư cho các huyện miền núi tỉnh Bình Định trong 5 năm 2016 - 2020”**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 03 /KH-TTHĐND ngày 09/8/2021 của Thường trực HĐND tỉnh)*

### **I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội các xã, huyện miền núi**

1. Điều kiện tự nhiên.
2. Về dân số, dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng dân số, nguồn nhân lực.
3. Về phân định vùng dân tộc thiểu số, miền núi (DTTS, MN).

### **II. Tình hình thực hiện các chương trình, chính sách, dự án đầu tư cho các huyện miền núi của tỉnh, giai đoạn 2016-2020**

#### **1. Công tác chỉ đạo, điều hành**

- 1.1. Việc tham mưu chỉ đạo, điều hành và ban hành văn bản *(Kèm theo Phụ lục 1)*.
- 1.2. Đánh giá chung về công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành và ban hành văn bản; công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành và UBND các huyện.
- 1.3. Công tác phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí các chương trình, chính sách, dự án *(Kèm theo Phụ lục 2)*.

#### **2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi (nếu có)**

(Nhu: Đánh giá kết quả giảm số lượng và tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm; thực hiện các mục tiêu).

#### **3. Kết quả đạt được các chương trình, chính sách, dự án đầu tư cho các huyện miền núi của tỉnh**

- 3.1. Chương trình 30a
  - a) Kinh phí thực hiện (kế hoạch giao, đã thực hiện).
  - b) Kết quả thực hiện (các công trình, dự án, hỗ trợ trực tiếp cho người dân đã thực hiện...).
  - c) Đánh giá (hiệu quả, khó khăn...).
- 3.2. Chương trình 135
  - a) Kinh phí thực hiện (kế hoạch giao, đã thực hiện).
  - b) Kết quả thực hiện (các công trình, dự án, hỗ trợ trực tiếp cho người dân đã thực hiện...).

c) Đánh giá (hiệu quả, khó khăn...).

3.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

3.4. Thực hiện Chính sách định canh, định cư theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg và Quyết định số 33/QĐ-TTg

...

3.5. Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh

....

3.6. Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 – 2020

3.7. Quyết định số 52/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định

3.8. ....

3.9. ....

3.10. Đánh giá chung (về chính sách, nguồn vốn, sự tham gia của người dân...).

#### **4. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và trách nhiệm**

4.1. Tồn tại, hạn chế

4.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan.

b) Nguyên nhân chủ quan.

4.3. Trách nhiệm của UBND tỉnh, UBND các huyện và các sở, ban, ngành có liên quan.

### **III. Giải pháp và kiến nghị, đề xuất**

#### **1. Giải pháp**

#### **2. Kiến nghị, đề xuất**

2.1. Với Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan.

2.2. Với HĐND tỉnh./.

---

#### **Lưu ý:**

- **Ban Dân tộc thuộc UBND tỉnh:** Căn cứ vào nội dung đề cương nêu trên, báo cáo kết quả thực hiện số liệu chung của cả tỉnh.

- **Sở Kế hoạch - Đầu tư:** Căn cứ vào nội dung đề cương nêu trên, báo cáo những nội dung liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở./.

*Phụ lục 1*

**DANH MỤC VĂN BẢN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ  
CHO CÁC HUYỆN MIỀN NÚI TRONG 5 NĂM 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Đề cương "Báo cáo đánh giá hiệu quả các chương trình, chính sách, dự án đầu tư cho các huyện miền núi tỉnh Bình Định trong 5 năm 2016 - 2020")*

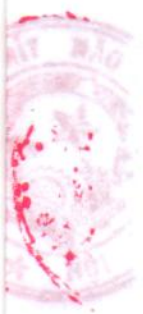
STT	Văn bản	Trích yếu văn bản	Cơ quan chủ trì
<b>A</b>	<b>Chính sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành đang thực hiện tại địa phương</b>		
1	.....		
2	.....		
3	.....		
...	.....		
.....	.....		
<b>B</b>	<b>Chính sách do địa phương ban hành (<i>Nghị quyết HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh</i>)</b>		
1	.....		
2	.....		
3	.....		
....	.....		
.....	.....		



Table 1

Table 1. Summary of the results of the analysis of variance for the different parameters measured in the different groups. The values are the mean and standard deviation (SD) of the different parameters. The values in parentheses are the values of the parameters in the control group.

Parameter	Group	Mean (SD)	p-value
Body weight (g)	Control	100 (10)	
	Experimental	110 (12)	<0.05
Heart weight (g)	Control	0.5 (0.1)	
	Experimental	0.6 (0.1)	<0.05
Liver weight (g)	Control	1.5 (0.2)	
	Experimental	1.8 (0.3)	<0.05
Kidney weight (g)	Control	0.8 (0.1)	
	Experimental	0.9 (0.1)	<0.05
Spleen weight (g)	Control	0.2 (0.05)	
	Experimental	0.3 (0.05)	<0.05
Lung weight (g)	Control	0.4 (0.08)	
	Experimental	0.5 (0.08)	<0.05
Testis weight (g)	Control	0.1 (0.02)	
	Experimental	0.15 (0.02)	<0.05
Epididymus weight (g)	Control	0.05 (0.01)	
	Experimental	0.08 (0.01)	<0.05
Prostate weight (g)	Control	0.02 (0.005)	
	Experimental	0.03 (0.005)	<0.05
Uterus weight (g)	Control	0.01 (0.002)	
	Experimental	0.02 (0.002)	<0.05
Ovary weight (g)	Control	0.01 (0.002)	
	Experimental	0.02 (0.002)	<0.05
Relative organ weights (%)	Control		
	Experimental		
Relative heart weight (%)	Control	0.5 (0.1)	
	Experimental	0.6 (0.1)	<0.05
Relative liver weight (%)	Control	1.5 (0.2)	
	Experimental	1.8 (0.3)	<0.05
Relative kidney weight (%)	Control	0.8 (0.1)	
	Experimental	0.9 (0.1)	<0.05
Relative spleen weight (%)	Control	0.2 (0.05)	
	Experimental	0.3 (0.05)	<0.05
Relative lung weight (%)	Control	0.4 (0.08)	
	Experimental	0.5 (0.08)	<0.05
Relative testis weight (%)	Control	0.1 (0.02)	
	Experimental	0.15 (0.02)	<0.05
Relative epididymus weight (%)	Control	0.05 (0.01)	
	Experimental	0.08 (0.01)	<0.05
Relative prostate weight (%)	Control	0.02 (0.005)	
	Experimental	0.03 (0.005)	<0.05
Relative uterus weight (%)	Control	0.01 (0.002)	
	Experimental	0.02 (0.002)	<0.05
Relative ovary weight (%)	Control	0.01 (0.002)	
	Experimental	0.02 (0.002)	<0.05





**Phụ lục 2**

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHO CÁC HUYỆN MIỀN NÚI TỈNH, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Đề cương "Báo cáo đánh giá hiệu quả các chương trình, chính sách, dự án đầu tư cho các huyện miền núi tỉnh Bình Định trong 5 năm 2016 - 2020")*

STT	Dự án	Kinh phí		Trong đó									
		Tổng mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đã thực hiện		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Nguồn khác	Đã thực hiện		Tỷ lệ % ngân sách địa phương bố trí thực hiện so với ngân sách trung ương hỗ trợ (nếu có)	
			Tổng kinh phí	Tỷ lệ % so với tổng mức vốn đã được phê duyệt	Kế hoạch	Đã thực hiện	kế hoạch	Đã thực hiện					
					Tổng mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Tổng kinh phí	Tỷ lệ % so với tổng mức vốn đã được phê duyệt	Tổng mức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Tổng kinh phí	Tỷ lệ % so với tổng mức vốn đã được phê duyệt		
1	<b>Chương trình 30a</b>												
	<i>Trong đó:</i>												
	- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo												
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo												
	- Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài												
	.....												
	.....												

	<b>Chương trình 135</b>														
	<b>Trong đó:</b>														
	- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng														
	- Hỗ trợ phát triển sản xuất														
2	- Hợp phần Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở														
	.....														
	.....														
3	.....														
4	.....														

**ĐỀ CƯƠNG**

**Báo cáo “Tình hình, kết quả triển khai, thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính”**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 03/KH-TTHĐND ngày 09/8/2021 của Thường trực HĐND tỉnh)*

**I. Khái quát tình hình triển khai, thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh**

1. Khái quát tình hình triển khai, thực hiện Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011, Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 26/7/2013, Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh về chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang trường mầm non công lập và công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính.

2. Những thuận lợi, khó khăn trong chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết.

**II. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện**

1. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn để triển khai, thực hiện các Nghị quyết *(Có phụ lục 1 kèm theo)*.

2. Công tác tuyên truyền, thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh, trong đó tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc chuyển đổi các trường mầm non sang công lập tự chủ về tài chính.

3. Công tác kiểm tra, sơ kết việc triển khai, thực hiện các Nghị quyết của UBND tỉnh và UBND cấp huyện liên quan.

**III. Kết quả thực hiện**

1. Việc thực hiện các văn bản của cấp trên về thực hiện tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

Thực hiện các quy định về trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị sự nghiệp trong xây dựng phương án thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31; lập dự toán đơn vị theo quy định tại Điều 27 và trách nhiệm UBND cấp huyện, cơ quan chủ quản trong quyết định phân loại đơn vị sự nghiệp và phê duyệt dự toán kinh phí ngân sách bảo đảm hoạt động theo Điều 28 của Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

*(Nêu rõ số Trường xây dựng phương án tự chủ và UBND cấp huyện quyết định, phê duyệt).*

2. Kết quả thực hiện Kế hoạch tự chủ hoàn toàn về tài chính theo lộ trình của 13 Trường mầm non công lập so với Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra *(Có phụ lục 2 kèm theo)*.

3. Kết quả ngân sách nhà nước đầu tư (Bao gồm: hỗ trợ kinh phí đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng cơ sở vật chất; mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học...) và nguồn đầu tư từ huy động xã hội. Trong đó:



- a) Ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư.
- b) Ngân sách cấp huyện hỗ trợ đầu tư.
- c) Nguồn huy động được từ (doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, phụ huynh...)

(Có phụ lục 3 kèm theo).

4. Về mức thu học phí hàng năm đối với 13 trường, trong đó nêu rõ:

- a) Cơ sở đề xuất mức thu học phí hàng năm và theo hướng tăng dần mức thu.
- b) Cách tính mức thu học phí của từng trường.

c) Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên, bao gồm chi lương, các khoản phụ cấp theo lương, chi phục vụ công tác chuyên môn và các nội dung chi khác hàng năm đối với 13 trường (Có phụ lục 2 kèm theo).

#### **IV. Những tồn tại, bất cập trong quá trình thực hiện chuyển đổi 13 Trường mầm non sang tự chủ hoàn toàn về tài chính và nguyên nhân**

Nêu rõ những điểm còn bất cập, tồn tại trong quá trình triển khai thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh, trong đó:

1. Những bất cập, tồn tại trong quá trình triển khai đề xuất:

- Thực hiện tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (từ khâu xây dựng phương án thực hiện chế độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp; lập dự toán năm đầu và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định phân loại; quyết định phân loại và giao quyền tự chủ...).

- Cơ sở pháp lý (gồm các quy định về thực hiện tự chủ; thẩm quyền ban hành nghị quyết); cơ sở thực tiễn từng địa phương để đề xuất HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết.

2. Những bất cập, tồn tại trong quá trình triển khai, như: Việc hướng dẫn, tuyên truyền, kiểm tra, sơ kết, quy mô trường lớp học; chất lượng, thu nhập giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị, trách nhiệm của các cấp, các sở, ngành liên quan việc triển khai, thực hiện các Nghị quyết.

#### **V. Kết luận và kiến nghị, đề xuất**

1. Kết luận

- a) Những nội dung nào đã đạt được theo Nghị quyết của HĐND tỉnh.
- b) Những nội dung nào chưa đạt được theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (nguyên nhân và trách nhiệm).

2. Kiến nghị, đề xuất

a) Việc tiếp tục thực hiện nghị quyết hoặc sửa đổi, bổ sung: Nêu rõ căn cứ pháp lý, cơ sở thực tiễn, khả năng thực hiện, lộ trình thực hiện; nội dung cần bổ sung, lý do phải bổ sung: hiệu quả của việc thực hiện sau khi bổ sung.

b) Không tiếp tục thực hiện nghị quyết: Nêu rõ căn cứ pháp lý (Điều, khoản, ...), chủ trương của Đảng (trích dẫn Nghị quyết, Chỉ thị văn bản số), Nhà nước về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định và thẩm quyền quyết định việc thực hiện chủ trương trên./.

## Phụ lục 1

### DANH MỤC CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Đề cương Báo cáo "Tình hình, kết quả triển khai, thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính")

STT	Nội dung văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành VB	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
...				



Phụ lục 2

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TỰ CHỦ HOÀN TOÀN VỀ TÀI CHÍNH THEO LỘ TRÌNH CỦA 13 TRƯỜNG MẦM NON CÔNG LẬP**  
 (Ban hành kèm theo Đề cương Báo cáo "Tình hình, kết quả triển khai, thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính")

ĐVT: đồng

STT	Tên trường	Lộ trình tự chủ theo Nghị quyết	Tổng thu (đồng) (Trừ nguồn ngân sách NN hỗ trợ)			Kết quả thực hiện tự chủ từ thu học phí, dịch vụ, huy động					Ngân sách NN hỗ trợ (cấp huyện)			Ghi chú	
			Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ	Nguồn thu huy động	Chi lương (đồng) (chiếm tỷ lệ %)	Chi các khoản phụ cấp theo lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi đầu tư sửa chữa CSVC (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi đầu tư mua sắm TTB (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi khác	Chi lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi các khoản phụ cấp theo lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi phục vụ công tác chuyên môn (đồng), (chiếm tỷ lệ %)		
<b>I. Trường MN 2/9 - Quy Nhơn</b>															
1	Năm học 2017 - 2018														
2	Năm học 2018 - 2019														
3	Năm học 2019 - 2020														
4	Năm học 2020 - 2021														
<b>II. Trường MN Hương Sen - Quy Nhơn</b>															
1	Năm học 2017 - 2018														
2	Năm học 2018 - 2019														
3	Năm học 2019 - 2020														
4	Năm học 2020 - 2021														
<b>III. Trường MN Quy Nhơn</b>															
1	Năm học 2017 - 2018														
2	Năm học 2018 - 2019														
3	Năm học 2019 - 2020														
4	Năm học 2020 - 2021														
<b>IV. Trường MN Hoa Sen - Quy Nhơn</b>															
1	Năm học 2017 - 2018														
2	Năm học 2018 - 2019														
3	Năm học 2019 - 2020														
4	Năm học 2020 - 2021														
<b>V. Trường MN Phong Lan - Quy Nhơn</b>															
1	Năm học 2017 - 2018														
2	Năm học 2018 - 2019														
3	Năm học 2019 - 2020														
4	Năm học 2020 - 2021														
<b>VI. Trường MN Tuy Phước</b>															



STT	Tên trường	Lộ trình tự chủ theo Nghị quyết	Tổng thu (đồng) (Trừ nguồn ngân sách NN hỗ trợ)			Kết quả thực hiện tự chủ từ thu học phí, dịch vụ, huy động					Ngân sách NN hỗ trợ (cấp huyện)			Ghi chú
			Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ	Nguồn thu huy động	Chi lương (đồng) (chiếm tỷ lệ %)	Chi các khoản phụ cấp theo lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi đầu tư sửa chữa CSVC (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi đầu tư mua sắm TTB (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi khác	Chi lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi các khoản phụ cấp theo lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi phục vụ công tác chuyên môn (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	
1	Năm học 2017 - 2018													
2	Năm học 2018 - 2019													
3	Năm học 2019 - 2020													
4	Năm học 2020 - 2021													
<b>VII. Trường MN Đập Đá - An Nhơn</b>														
1	Năm học 2017 - 2018													
2	Năm học 2018 - 2019													
3	Năm học 2019 - 2020													
4	Năm học 2020 - 2021													
<b>VIII. Trường MN An Nhơn</b>														
1	Năm học 2017 - 2018													
2	Năm học 2018 - 2019													
3	Năm học 2019 - 2020													
4	Năm học 2020 - 2021													
<b>IX. Trường MN 19/5 - Phù Cát</b>														
1	Năm học 2017 - 2018													
2	Năm học 2018 - 2019													
3	Năm học 2019 - 2020													
4	Năm học 2020 - 2021													
<b>X. Trường MN Phù Mỹ</b>														
1	Năm học 2017 - 2018													
2	Năm học 2018 - 2019													
3	Năm học 2019 - 2020													
4	Năm học 2020 - 2021													
<b>XI. Trường MN Bồng Sơn - Hoài Nhơn</b>														
1	Năm học 2017 - 2018													
2	Năm học 2018 - 2019													
3	Năm học 2019 - 2020													
4	Năm học 2020 - 2021													
<b>XII. Trường MN Tam Quan - Hoài Nhơn</b>														
1	Năm học 2017 - 2018													



STT	Tên trường	Lộ trình tự chủ theo Nghị quyết	Tổng thu (đồng) (Trừ nguồn ngân sách NN hỗ trợ)			Kết quả thực hiện tự chủ từ thu học phí, dịch vụ, huy động					Ngân sách NN hỗ trợ (cấp huyện)			Ghi chú
			Thu học phí	Các khoản thu dịch vụ	Nguồn thu huy động	Chi lương (đồng) (chiếm tỷ lệ %)	Chi các khoản phụ cấp theo lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi đầu tư sửa chữa CSVC (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi đầu tư mua sắm TTB (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi khác	Chi lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi các khoản phụ cấp theo lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi phục vụ công tác chuyên môn (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	
2	Năm học 2018 - 2019													
3	Năm học 2019 - 2020													
4	Năm học 2020 - 2021													
<b>XIII. Trường MN Tây Sơn</b>														
1	Năm học 2017 - 2018													
2	Năm học 2018 - 2019													
3	Năm học 2019 - 2020													
4	Năm học 2020 - 2021													







Phụ lục 3

**KẾT QUẢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ VÀO 13 TRƯỜNG MẦM NON THỰC HIỆN  
KẾ HOẠCH TỰ CHỦ HOÀN TOÀN VỀ TÀI CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Đề cương Báo cáo "Tình hình, kết quả triển khai, thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chuyển đổi các trường mầm non bán công, dân lập sang công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ về tài chính")

STT	Tên trường	Ngân sách tỉnh đầu tư			Ngân sách huyện đầu tư			Ghi chú
		Sửa chữa xây dựng CSVC (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Mua sắm TTB dạy học (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Đầu tư khác (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi các khoản phụ cấp theo lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi phục vụ công tác chuyên môn (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	
<b>I. Trường MN 2/9 - Quy Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>II. Trường MN Hương Sen - Quy Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>III. Trường MN Quy Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>IV. Trường MN Hoa Sen - Quy Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>V. Trường MN Phong Lan - Quy Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>VI. Trường MN Tuy Phước</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>VII. Trường MN Đập Đá - An Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>VIII. Trường MN An Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>IX. Trường MN 19/5 - Phù Cát</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>X. Trường MN Phù Mỹ</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							



STT	Tên trường	Ngân sách tỉnh đầu tư			Ngân sách huyện đầu tư			Ghi chú
		Sửa chữa xây dựng CSVC (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Mua sắm TTB dạy học (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Đầu tư khác (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi các khoản phụ cấp theo lương (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	Chi phục vụ công tác chuyên môn (đồng), (chiếm tỷ lệ %)	
<b>XI. Trường MN Bông Sơn - Hoài Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>XII. Trường MN Tam Quan - Hoài Nhơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							
<b>XIII. Trường MN Tây Sơn</b>								
1	Năm học 2017 - 2018							
2	Năm học 2018 - 2019							
3	Năm học 2019 - 2020							
4	Năm học 2020 - 2021							

